

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào
ngày 30 tháng 6 năm 2016 tại Văn phòng



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Pisico Bình Định – Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Huyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Đồng Thị Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trọng Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Bà Nguyễn Thị Như Ý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

3023617
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
MIỄN THẾ CHẾ ĐỘ
CHẤU
'89-00
IG TY
KH
& T
ĐT N
NHÂN
TRUNG
-TPD

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/01/2014
Ông Phùng Văn Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/01/2014
Ông Phan Hữu Bạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2014
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014
Ông Thái Minh Trung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM quốc tế bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016



Số: 43/BCSX/2016-RSMMT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần, được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2015-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Văn phòng Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.013.945.406	142.225.128.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	14.113.830.019	7.697.809.007
1. Tiền	111		7.113.830.019	7.697.809.007
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.100.000.000	1.100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.100.000.000	1.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.447.144.287	100.209.253.980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	58.361.827.318	5.182.087.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	3.958.646.900	31.537.985.832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	28.363.086.951	49.615.143.078
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.6	700.000.000	7.527.500.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.7	1.063.583.118	6.346.537.306
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		13.851.601.006	28.875.288.841
1. Hàng tồn kho	141	5.8	13.851.601.006	28.875.288.841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.501.370.094	4.342.776.329
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.501.370.094	4.342.776.329
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274.235.654.449	242.078.598.622
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.036.190.025	30.036.190.025
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.10	30.036.190.025	30.036.190.025
II. Tài sản cố định	220	5.11	51.015.033.371	54.022.429.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221		31.797.830.523	34.650.906.655
- Nguyên giá	222		67.178.856.588	75.028.765.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.381.026.065)	(40.377.859.344)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	19.217.202.848	19.371.522.992
- Nguyên giá	228		20.225.084.480	20.225.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.007.881.632)	(853.561.488)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.370.733.819	1.945.147.418
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	26.370.733.819	1.945.147.418
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	166.778.854.052	156.027.354.052
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.094.524.664	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		140.247.709.392	130.247.709.392
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.436.619.996	6.685.119.996
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.843.182	47.477.480
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	34.843.182	47.477.480
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		401.249.599.855	384.303.726.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.104.620.335	84.338.817.586
I. Nợ ngắn hạn	310		104.541.087.910	75.775.285.161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	63.020.111.552	974.447.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	500.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	578.077.718	778.051.168
4. Phải trả người lao động	314		5.126.421.739	3.375.547.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	21.745.693	171.243.644
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.17	2.523.312.980	400.493.703
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5.636.671.694	2.519.096.892
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	25.751.334.961	65.112.085.420
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.883.411.573	1.944.320.042
II. Nợ dài hạn	330		8.563.532.425	8.563.532.425
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	8.563.532.425	8.563.532.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.144.979.520	299.964.909.193
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	288.144.979.520	299.964.909.193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.703.388.193	4.029.771.576
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.441.591.327	20.935.137.617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.441.591.327	20.935.137.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		401.249.599.855	384.303.726.779



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Mỹ Phượng
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Nguyễn Ánh Ngọc
Người lập

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.22	89.366.025.806	17.825.302.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		89.366.025.806	17.825.302.376
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	85.688.423.519	14.000.571.031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.677.602.287	3.824.731.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	7.888.613.471	4.454.135.202
7. Chi phí tài chính	22	5.25	28.761.695	(118.090.427)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(338.180.597)	(526.623.517)
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	497.425.496	82.581.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	4.601.435.593	5.704.205.417
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.438.592.974	2.610.169.739
11. Thu nhập khác	31	5.28	79.322.864	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		79.322.864	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.517.915.838	2.610.169.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	1.076.324.511	1.125.366.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.29	5.441.591.327	1.484.803.548



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Mỹ Phượng
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Nguyễn Ngọc Ánh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.517.915.838	2.610.169.739
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.001.487.405	1.004.779.636
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	27.397.555	406.139.209
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.427.319.474)	(4.111.719.817)
- Chi phí lãi vay	06	(338.180.597)	(526.623.517)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	(218.699.273)	(617.254.750)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.955.352.964)	15.275.933.656
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.023.687.835	(44.766.745.527)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	65.597.842.056	33.715.591.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12.634.298	121.712.254
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.033.490.952)	(359.661.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.276.284.981)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	28.180.000	33.370.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.600.609.469)	(205.872.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.577.906.550	3.197.072.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.370.661.078)	(2.616.200.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	12.994.701.867	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(700.000.000)	(2.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.472.500.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.517.875.699	8.849.686.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.969.416.488	8.533.486.261
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	145.096.520.368	70.264.389.354
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(184.466.562.627)	(60.679.903.475)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.750.000.000)	(11.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.120.042.259)	(1.415.514.121)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.427.280.779	10.315.045.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.697.809.007	27.353.961.075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.113.830.019	37.768.751.971



Nguyễn Tân Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Mỹ Phượng
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Nguyễn Ngọc Ánh
Người lập

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định – Công ty Cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 08 năm 2014.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quý Đầu tư và Phát triển Tỉnh Bình Định	Việt Nam	238.770.000.000	86,82	238.770.000.000	86,82
Các đối tượng khác	Việt Nam	36.230.000.000	13,18	36.230.000.000	13,18
Cộng		275.000.000.000	100	275.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 32.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm gỗ, trồng và khai thác rừng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

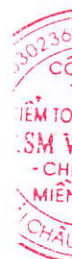
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mù cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:



**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH – CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY**

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Đầu tư kinh doanh Cụm Công nghiệp, kinh doanh Bất động sản	15.000.000.000	70,83%	70,83%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp	10.000.000.000	100,00%	100,00%

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Trồng cây cao su	170.000.000.000	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	9.500.000.000	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	15.000.000.000	40,01%	40,01%
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Cam Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	Chế biến dăm gỗ, sản xuất nguyên liệu giấy	16.500.000.000	36,36%	36,36%
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	Chế biến, kinh doanh các sản phẩm gỗ và gỗ kết hợp với các vật liệu khác	17.600.000.000	31,28%	31,28%
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	20.000.000.000	35,00%	35,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 6 năm 2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần	104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, TP. HCM
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico - Chi nhánh Pisico	Khu vực 7, P. Nhơn Phú, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico - Chi nhánh Pisico	Tổ 6, Khu vực 7, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Pisico - Chi nhánh Pisico	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2015.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Cuối kỳ VND	Ngoại tệ	Đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		78.833.877		59.363.674
- Tiền gửi ngân hàng		7.034.996.142		7.638.445.333
+ VND		6.317.694.135		4.588.283.259
+ USD	12.884,25 #	286.942.299	135.195,92 #	3.035.148.404
+ EUR	17.494,61 #	430.359.708	615,39 #	15.013.670
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng		7.000.000.000		-
Cộng		14.113.830.019		7.697.809.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Đánh giá lại	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ lợi ích	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con			19.094.524.664		19.094.524.664
- Công ty Cổ phần Dịch vụ PT Hạ tầng P.B.C (70,83%)	70,83%	106.250	13.625.000.000	106.250	13.625.000.000
- Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn (100%)	100,00%		5.469.524.664		5.469.524.664
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			140.247.709.392		130.247.709.392
- Công ty Cổ phần KD Công Nông nghiệp Bình Định (50%)	50,00%	8.500.000	105.011.633.155	7.500.000	95.011.633.155
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn (45%)	45,00%		11.101.830.626		11.101.830.626
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico (40,01%)	40,01%	600.200	7.796.250.557	600.200	7.796.250.557
- Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh (36,36%)	36,36%	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An (31,28%)	31,28%	550.528	5.812.449.600	550.528	5.812.449.600
- Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico (35%)	35,00%		4.525.545.454		4.525.545.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			7.436.619.996		6.685.119.996
- Công ty Cổ phần CB Lâm sản Pisico Quảng Nam (18,96%)	18,96%	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
- Công ty Cổ phần CB Tinh bột sắn XK Bình Định (15,14%)	15,14%	355.810	3.639.669.130	280.660	2.888.169.130
- Công ty Cổ phần XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam		2.000	20.000.000	2.000	20.000.000
Cộng			166.778.854.052		156.027.354.052

Tổng Công ty đã nhận được đầy đủ các Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư với kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển. Các Công ty mà Tổng Công ty đầu tư chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Tổng Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối kỳ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản vốn đã đầu tư là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	200.885.272	3.027.274.564
International Woodchip CPTÉ Ltd	56.359.948.146	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	604.329.600	964.390.400
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	1.196.664.300	1.190.422.800
Cộng	58.361.827.318	5.182.087.764

Trong đó, phải thu ngắn hạn khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	604.329.600	964.390.400
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	1.196.664.300	1.190.422.800
Cộng		1.800.993.900	2.154.813.200

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Thảo Truyền	2.589.000.000	2.439.000.000
DNTN Dệt may Vạn Phát	-	27.484.139.032
Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Quang Trung	-	552.750.000
Công ty TNHH Long Việt	-	563.000.000
DNTN Hữu Phùng	353.316.900	-
Công ty TNHH SX & TM Tân Đại Phát	691.200.000	-
Đối tượng khác	325.130.000	499.096.800
Cộng	3.958.646.900	31.537.985.832

5.5. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ Tầng Pisico	61.290.939	3.856.176.191
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico (VND)	11.071.453.101	13.509.418.789
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico (USD)	7.238.929.419	28.670.860.652
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico	2.038.571.603	-
Chi nhánh Tổng công ty Pisico Bình Định tại Tp. HCM	7.952.841.889	3.578.687.446
Cộng	28.363.086.951	49.615.143.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Pisico	-	7.527.500.000
Công ty CP KD Công nông nghiệp Bình Định	700.000.000	-
Cộng	700.000.000	7.527.500.000

5.7. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	-	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	-	-	1.200.400.000	-
Công ty Cp Tinh bột sắn XK Bình Định	448.270.000	-	2.504.200.000	-
Ký quỹ tại NH TMCP Ngoại Thương Quy Định	127.874.340	-	409.022.716	-
Tạm ứng cho nhân viên	242.300.000	-	191.124.590	-
Tiền lãi dự thu	86.453.111	-	-	-
Khoản phải thu khác	158.685.667	-	41.790.000	-
Cộng	1.063.583.118	-	6.346.537.306	-

Trong đó, phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	-	2.000.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên doanh, liên kết	-	1.200.400.000
Công ty Cp Tinh bột sắn XK Bình Định	Công ty nhận đầu tư	448.270.000	2.504.200.000
Cộng		448.270.000	5.704.600.000

5.8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	6.490.044.668	-	9.096.249.341	-
Hàng hóa	7.361.556.338	-	19.779.039.500	-
Cộng	13.851.601.006	-	28.875.288.841	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải trả nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	270.748.627	270.748.627	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	593.550.716	1.076.324.511	1.276.284.981	393.590.246
Thuế thu nhập cá nhân	184.500.452	626.492.058	626.505.038	184.487.472
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	535.126.147	535.126.147	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.130.638.334	1.130.638.334	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	81.106.212	81.106.212	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	82.347.000	82.347.000	-
Cộng	778.051.168	3.805.782.889	4.005.756.339	578.077.718

5.10. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ Tầng Pisico	30.036.190.025	30.036.190.025
Cộng	30.036.190.025	30.036.190.025

5.11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	T/bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	44.561.511.161	19.176.444.082	9.667.348.664	730.015.751	893.446.341	75.028.765.999
Mua trong kỳ	-	-	1.434.583.636	-	-	1.434.583.636
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.305.000.000	-	5.487.000	1.310.487.000
Giảm do G/P MB	7.607.196.708	-	366.809.339	-	-	7.974.006.047
Số cuối kỳ	36.954.314.453	19.176.444.082	9.430.122.961	730.015.751	887.959.341	67.178.856.588
Khấu hao						
Số đầu năm	20.844.565.247	13.274.645.076	5.405.357.794	390.683.205	462.608.022	40.377.859.344
Khấu hao trong kỳ	954.950.888	628.863.404	385.734.582	45.094.632	51.990.703	2.066.634.209
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.025.318.199	-	2.740.668	1.028.058.867
Giảm do G/P MB	5.093.185.953	-	942.222.668	-	-	6.035.408.621
Số cuối kỳ	16.706.330.182	13.903.508.480	3.823.551.509	435.777.837	511.858.057	35.381.026.065
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	23.716.945.914	5.901.799.006	4.261.990.870	339.332.546	430.838.319	34.650.906.655
Số cuối kỳ	20.247.984.271	5.272.935.602	5.606.571.452	294.237.914	376.101.284	31.797.830.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.736.163.181 đồng;
- Nguyên giá của TSCĐ mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 13.021.567.924 đồng;
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 2.448.119.681 đồng.

5.12. Tài sản cố định hữu hình

	Quyền sử dụng đất tại Quy Nhơn	Quyền sử dụng đất tại Hồ Chí Minh	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Mua trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	13.607.264.000	6.617.820.480	20.225.084.480
Khấu hao			
Số đầu năm	853.561.488	-	853.561.488
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	-	154.320.144
Số cuối kỳ	1.007.881.632	-	1.007.881.632
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.753.702.512	6.617.820.480	19.371.522.992
Số cuối kỳ	12.599.382.368	6.617.820.480	19.217.202.848

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Trụ sở văn phòng Văn phòng Tổng Công ty (số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định), thời hạn sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057.
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Trụ sở văn phòng Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (số 104 Nguyễn Chí Thanh, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh).

Nguyên giá của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 13.607.264.000 đồng;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình mang đi thế chấp tại Ngân hàng là 12.599.382.368 đồng.

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dự Án nhà máy Chế biến gỗ KCN Phú Tài	26.370.733.819	1.945.147.418
Cộng	26.370.733.819	1.945.147.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.843.182	47.188.591
Lợi thế kinh doanh	-	288.889
Cộng	34.843.182	47.477.480

5.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Cảng rau quả Tp. HCM	44.825.700	44.825.700	122.064.560	122.064.560
Cheunghing Corporation Ltd	-	-	845.982.550	845.982.550
Sudima international Pte Ltd	988.182.473	988.182.473	-	-
DNTN Dệt may thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	28.534.519.985	28.534.519.985	-	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	32.318.035.164	32.318.035.164	-	-
Đối tượng khác	134.548.230	134.548.230	6.400.000	6.400.000
Cộng	63.020.111.552	63.020.111.552	974.447.110	974.447.110

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	28.534.519.985	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	32.318.035.164	-
Cộng		60.852.555.149	-

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Lãi vay phải trả	21.745.693	29.752.735
Phí kiểm toán BCTC năm 2015	-	109.090.909
Thủ lao HĐQT và BKS không chuyên trách	-	32.400.000
Cộng	21.745.693	171.243.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico	-	400.493.703
Xí nghiệp kinh doanh Hạ Tầng các CCN Pisico	2.331.012.980	-
Phải trả nội bộ khác	192.300.000	-
Cộng	2.523.312.980	400.493.703

5.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công đoàn Tổng công ty	1.427.535.768	1.254.309.239
Công ty Cổ phần thực phẩm Xk Bình Định	720.310.500	720.310.500
Công ty Cổ phần TMĐT và PT Miền núi Bình Định	113.784.055	113.784.055
Kinh phí công đoàn	515.942.988	391.262.288
Phải trả cán bộ công nhân viên	2.798.027.133	-
Phải trả khác	61.071.250	39.430.810
Cộng	5.636.671.694	2.519.096.892

5.19. Vay và nợ thuê tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ VND		Trong kỳ		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	25.751.334.961	25.751.334.961	145.105.812.168	184.466.562.627	65.112.085.420	65.112.085.420
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn (VND)	18.233.478.161	18.233.478.161	106.107.901.628	113.570.280.070	25.695.856.603	25.695.856.603
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn (USD)	7.517.856.800	7.517.856.800	38.997.910.540	70.896.282.557	39.416.228.817	39.416.228.817
Cộng	25.751.334.961	25.751.334.961	145.105.812.168	184.466.562.627	65.112.085.420	65.112.085.420

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn theo hợp đồng số 08/VCB Quy Nhơn ngày 12/01/2016 với hạn mức 45 tỷ đồng, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ để bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất vay theo từng Giấy nhận nợ, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND		Trong kỳ		Đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn (VND)	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425
Cộng	8.563.532.425	8.563.532.425	-	-	8.563.532.425	8.563.532.425

Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn theo hợp đồng số 574/NHNT-QN ngày 16/09/2015 với hạn mức 38.655.299.000 đồng để thực hiện dự án mở rộng quy mô chế biến gỗ của Tổng Công ty, thời hạn vay 115 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 9,5%/năm (thay đổi theo từng thời kỳ), khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	275.000.000.000	-	18.269.771.576	293.269.771.576
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước của công ty	-	-	7.695.103.909	7.695.103.909
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.029.771.576	-	4.029.771.576
Phân phối các quỹ	-	-	7.269.771.576	7.269.771.576
Chi trả cổ tức	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Số dư tài ngày 30 tháng 06 năm 2015	275.000.000.000	4.029.771.576	7.695.103.909	286.724.875.485
Lãi trong 06 tháng cuối năm trước	-	-	13.240.033.708	13.240.033.708
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	275.000.000.000	4.029.771.576	20.935.137.617	299.964.909.193
Lãi trong kỳ này của văn phòng	-	-	5.441.591.327	5.441.591.327
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	3.673.616.617	-	3.673.616.617
Phân phối vào các quỹ	-	-	7.185.137.617	7.185.137.617
Chi trả cổ tức	-	-	13.750.000.000	13.750.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	275.000.000.000	7.703.388.193	5.441.591.327	288.144.979.520

5.20.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Bình Định	238.770.000.000	238.770.000.000
Các cổ đông khác	36.230.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.20.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	27.500.000	27.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

5.20.4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	20.935.137.617	18.269.771.576
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.441.591.327	20.935.137.617
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	20.935.137.617	18.269.771.576
- Chia cổ tức	13.750.000.000	11.000.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3.673.616.617	4.029.771.576
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.140.271.000	2.740.000.000
- Trích quỹ thưởng BQL điều hành	371.250.000	500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.441.591.327	20.935.137.617

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2016.

5.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	12.884,25	135.195,92
- EUR	17.494,61	615,39

5.22. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.366.025.806	17.825.302.376
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.366.025.806	17.825.302.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong đó, doanh thu với bên liên quan:

	Mối quan hệ	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên doanh, liên kết	6.924.689.200	4.210.565.500
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	5.431.048.200	3.978.874.700
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con	156.000.000	156.000.000
Cộng		12.511.737.400	8.345.440.200

5.23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	85.688.423.519	14.000.571.031
Cộng	85.688.423.519	14.000.571.031

5.24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.089.307.376	3.793.128.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	258.691.434	318.591.417
Lãi chênh lệch tỷ giá	540.614.661	342.415.385
Cộng	7.888.613.471	4.454.135.202

5.25. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	(338.180.597)	(526.623.517)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	366.942.292	408.533.090
Cộng	28.761.695	(118.090.427)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.26. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.561.000	82.581.818
Chi phí bằng tiền khác	864.496	-
Cộng	497.425.496	82.581.818

5.27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.109.530.270	2.367.064.712
Chi phí vật liệu quản lý	166.713.835	229.231.220
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.454.500	126.827.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.001.487.405	1.004.779.636
Thuế, phí và lệ phí	30.010.075	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	602.195.520	1.017.410.110
Chi phí bằng tiền khác	628.043.988	958.892.031
Cộng	4.601.435.593	5.704.205.417

5.28. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	79.320.664	-
Thu nhập khác	2.200	-
Cộng	79.322.864	-

5.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Tổng công ty	12.205.769.061	8.820.470.100
- Lợi nhuận của văn phòng công ty	6.517.915.838	2.610.169.739
- Lợi nhuận của các đơn vị trực thuộc	5.687.853.223	6.210.300.361
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.824.146.506)	(3.705.169.233)
Điều chỉnh tăng	265.160.870	87.959.167
- Chi phí không được trừ	170.950.870	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	60.610.000	55.559.167
- Thủ lao HĐQT không tham gia điều hành	33.600.000	32.400.000
Điều chỉnh giảm	7.089.307.376	3.793.128.400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.089.307.376	3.793.128.400
Tổng thu nhập chịu thuế	5.381.622.555	5.115.300.867
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.076.324.511	1.125.366.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230.168.335	356.058.928
Chi phí nhân công	7.696.367.954	5.978.954.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.001.487.405	1.004.779.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.098.756.520	1.099.991.928
Chi phí khác bằng tiền	5.562.220.489	9.479.670.719
Cộng	15.589.000.703	17.919.455.465

5.31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Tổng Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Văn phòng Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Tổng Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

6. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

7. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 08 năm 2016.



Nguyễn Tấn Bình
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Nguyễn Thị Mỹ Phượng
Phó phòng Tài chính - Kế toán

Nguyễn Ngọc Ánh
Người lập